

Số: 21/QĐ-UBND

An Hòa Thịnh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai dự toán Ngân sách năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện Hương Sơn về việc phê chuẩn dự toán thu, chi Ngân sách năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 7289/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện Hương Sơn về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho xã An Hòa Thịnh;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-HĐND, ngày 29/12/2023 của HĐND xã An Hòa Thịnh về việc phân bổ dự toán thu, chi Ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán Ngân sách năm 2024

Tổng thu ngân sách xã: 11.416.832.000

Thu ngân sách xã được hưởng: 676.100.000 đồng

Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 10.740.732.000 đồng

Tổng chi ngân sách xã: 11.416.832.000 đồng

(Có dự toán kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Văn phòng UBND, Ban Tài chính ngân sách, các tổ chức, Ban ngành và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính;
- Tài chính – Kế toán
(gián niêm yết tại trụ sở);
- Lưu: VP-UBND, TC.


CHỦ TỊCH
Nguyễn Hữu Đông

CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2024

Kèm theo số 21/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của UBND xã

Biểu 104/CKTC-NSNN

ĐVT: Đồng

Nội dung	Dự toán		Ghi chú
	Thu NSNN	Thu NSX	
Tổng số thu	12,164,732,000	11,416,832,000	
I. Các khoản thu 100%	91,000,000	91,000,000	
- Phí, lệ phí	25,000,000	25,000,000	
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	60,000,000	60,000,000	
Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định			
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp			
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định			
- Thu khác	6,000,000	6,000,000	
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	1,333,000,000	585,100,000	
1. Các khoản thu phân chia	30,000,000	24,000,000	
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			
- Phí Nông nghiệp			
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình			
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	30,000,000	24,000,000	
- Thuế tài nguyên			
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	1,303,000,000	561,100,000	
- Thuế VAT và TNDN	300,000,000	110,200,000	
- Thu cấp quyền SDD	1,000,000,000	450,000,000	
- Cho thuê mặt đất, mặt nước	3,000,000	900,000	
- Thu khác			
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)			
IV. Thu chuyển nguồn			
V. Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	10,740,732,000	10,740,732,000	
- Bổ sung cân đối ngân sách	10,740,732,000	10,740,732,000	
- Bổ sung có mục tiêu			



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Kèm theo QĐ số 21/QĐ-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2024 của UBND xã

Biểu 105/CKTC-NSNN

TT	NỘI DUNG	Dự toán 2024	Ghi chú
	Tổng cộng (I+II+III)	11,233,547,100	
I	Chi đầu tư XDCB	450,000,000	
1.1	Chi từ nguồn tiền đất	450,000,000	
II	Chi thường xuyên	10,561,423,100	
1	Chi công tác DQTV, trật tự ATXH	440,428,800	
1.1	Chi đảm bảo an ninh	54,000,000	
	Chi hoạt động sự nghiệp an ninh	54,000,000	
1.2	Chi hoạt động quốc phòng	386,428,800	
1.2.2	Hoạt động quốc phòng	49,500,000	
	Dân quân tự vệ(bao gồm KP huấn luyện và phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, đặc thù	336,928,800	
1.2.3			
2	Sự nghiệp văn hóa, thông tin, TT, truyền thanh	223,200,000	
2.1	Hoạt động văn hóa, thông tin, tuyên truyền	52,200,000	
2.2	Chi sửa chữa, nâng cấp hệ thống truyền thanh	31,500,000	
2.3	Trợ cấp khu dân cư	85,500,000	
2.4	Cuộc vận động toàn dân XD NTM	18,000,000	
2.5	Chi hoạt động thể dục thể thao	36,000,000	
3	Chi bảo vệ môi trường	63,000,000	
3.1	Sự nghiệp môi trường	63,000,000	
4	Chi các hoạt động kinh tế	416,115,000	
4.1	Giao thông	270,000,000	
4.2	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản, thú y	146,115,000	
5	Chi HĐND,QLNN, Đảng, các đoàn thể	8,674,662,200	
5.1	Chi văn phòng HĐND xã	323,981,000	
5.1.1	Chi lương và phụ cấp của cán bộ HĐND	103,421,000	
5.1.2	PC đại biểu HĐND	123,120,000	
5.1.3	PC các chức danh HĐND theo NQ82	19,440,000	
5.1.4	Thanh toán khoản tiếp xúc cử tri, khám sức khỏe, internet cho đại biểu HĐND	33,000,000	
5.1.5	Hoạt động HĐND	45,000,000	
5.2	Chi cán bộ UBND xã	4,659,484,200	
5.2.1	Lương, PC và BH, KPCĐ cho CBCC	2,474,982,000	
5.2.2	Phụ cấp không chuyên trách	84,240,000	
5.2.3	Phụ cấp trường thôn	738,720,000	
5.2.4	Phụ cấp y tế thôn	123,120,000	
5.2.5	Chi phụ cấp công an viên theo NQ HĐND tỉnh	205,200,000	
5.2.6	Phụ cấp thôn đội trưởng	254,448,000	
5.2.7	Chi PC đội trưởng, đội phó đội dân phòng	237,120,000	
5.2.8	Chi hoạt động tôn giáo	102,400,000	
5.2.9	Chi công tác phí	20,000,000	
5.2.10	Chi hỗ trợ cán bộ trực tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	28,800,000	
5.2.11	Chi hỗ trợ CB, CC kiểm soát TTHC	8,640,000	
5.2.12	Chi hỗ trợ cán bộ tiếp công dân	12,960,000	

5.2.13	Chi phụ cấp công nghệ thông tin	2,160,000	
5.2.14	Chi phụ cấp kế toán trưởng	2,160,000	
5.2.15	Chi hỗ trợ ngôi nhà trí tuệ	13,500,000	
5.2.16	Chi đào tạo, tập huấn	9,000,000	
5.2.17	KP duy tu, sửa chữa đường điện	18,000,000	
5.2.18	Quỹ khen thưởng	18,000,000	
5.2.19	Chi mua sách báo, tạp chí, tiền điện thoại, internet	15,300,000	
5.2.20	Chi văn phòng phẩm, dụng cụ VP, phô tô	63,000,000	
5.2.21	Chi hội nghị	31,500,000	
5.2.22	Chi tuyên truyền	18,000,000	
5.2.23	Chi chè nước, tiền điện công sở	36,000,000	
5.2.24	Chi tiếp khách	9,000,000	
5.2.25	Mua sắm, sửa chữa thiết bị tin học	36,000,000	
5.2.26	Sửa chữa nhỏ	27,000,000	
5.2.27	Chi hoạt động cho y tế, dân số KHHGD	9,000,000	
5.2.28	Chi khác hoạt động QLNN	61,234,200	
5.3	Đảng CSVN	1,446,686,000	
5.3.1	Lương, PC, BH, KPCĐ CB Đảng ủy	252,926,000	
5.3.2	Pc cán bộ không chuyên trách Đảng	69,120,000	
5.3.3	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động về công tác đảng ở thôn	164,160,000	
5.3.4	PC bí thư chi bộ	738,720,000	
5.3.5	Phụ cấp cấp ủy	110,160,000	
5.3.6	PC ủy ban kiểm tra Đảng	21,600,000	
5.3.7	Chi hỗ trợ đại hội chi bộ	36,000,000	
5.3.8	Chi hoạt động	54,000,000	
5.5	Chi MTTQ xã	742,693,000	
5.5.1	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB, KCT MTTQ	314,833,000	
5.5.2	Phụ cấp trưởng ban công tác Mặt trận thôn	369,360,000	
5.5.3	Hoạt động cho Ban thanh tra	4,500,000	
5.5.4	Chi đại hội MTTQ	36,000,000	
5.5.5	Hoạt động MTTQ	18,000,000	
5.6	Chi Đoàn TNCS HCM	353,479,000	
5.6.1	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CBCT ĐTN	101,839,000	
5.6.2	Phụ cấp không chuyên trách đoàn	60,480,000	
5.6.3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	164,160,000	
5.6.4	Đại hội hội LHTN	13,500,000	
5.6.5	Chi hoạt động	13,500,000	
5.7	Chi hội phụ nữ xã	335,549,000	
5.7.1	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB PN	97,409,000	
5.7.2	Phụ cấp không chuyên trách PN	60,480,000	
5.7.3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi hội PN	164,160,000	
5.7.4	Chi hoạt động	13,500,000	
5.8	Chi Hội Nông dân xã	303,700,000	
5.8.1	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB	95,800,000	
5.8.2	Phụ cấp không chuyên trách ND	30,240,000	
5.8.3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi hội Nông dân	164,160,000	
5.8.4	Chi hoạt động Hội ND	13,500,000	
5.9	Chi Hội CCB xã	286,430,000	
5.9.1	Lương, PC, BH, KPCĐ cho CB Hội CCB	65,030,000	

5.9.2	Phụ cấp không chuyên trách CCB	30,240,000	
5.9.3	Người trực tiếp tham gia hoạt động ở Chi hội CCB	164,160,000	
5.9.4	Chi tổng kết phong trào thi đua "CCB gương mẫu lần thứ VII"	13,500,000	
5.9.5	Chi hoạt động	13,500,000	
5.10	Hội Người cao tuổi	31,500,000	
5.10.1	Phụ cấp	27,000,000	
5.10.2	Chi hoạt động	4,500,000	
5.11	Chi các tổ chức	191,160,000	
5.11.1	Chi phụ cấp thập đồ, bảo trợ xã hội	27,000,000	
5.11.2	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở các Tổ chức xã hội và các nhiệm vụ khác	164,160,000	
6	Chi cho công tác xã hội	528,802,000	
6.1	Trợ cấp Hưu xã + BHYT	409,762,000	
6.2	Trợ cấp Thanh niên xung phong	8,640,000	
6.3	Thăm viếng đảm bảo xh; 27/7	45,000,000	
6.4	Chi kinh phí mừng thọ + khung, giấy khen	61,800,000	
6.5	Phân công giúp đỡ bị giáo dục tại xã, người sử dụng trái phép chất ma túy, người nghiện	3,600,000	
7	Chi khác	215,215,100	
7.1	Chi hoạt động ban vì sự tiến bộ phụ nữ	4,500,000	
7.2	Chi các hoạt động thăm hỏi theo quy chế chi tiêu nội bộ	9,000,000	
7.3	Hội chữ thập đỏ, da cam	4,500,000	
7.4	Hội TNXP	2,700,000	
7.5	Hội Cựu giáo chức	2,700,000	
7.6	Hội khuyến học	2,700,000	
7.7	Kinh phí giám sát cộng đồng	9,000,000	
7.8	Chi bảo vệ cơ quan, bưu tá, thủ quỹ	60,000,000	
7.9	Khai giảng, bế giảng, 20/11	12,115,100	
7.10	Chi hỗ trợ hoạt động đoàn viên công đoàn nhân các ngày lễ, tết	99,000,000	
7.11	Chi hỗ trợ hoạt động công đoàn	9,000,000	
8	Cải cách tiền lương (Tự tiết kiệm 10% chi TX)	183,284,900	
IV	Chi dự phòng	222,124,000	



ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ AN HOÀ THỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu 103/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

NỘI DUNG THU		QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU		11,417,732,000	TỔNG SỐ CHI	11,416,832,000
I.	Các khoản thu xã, thị trấn hưởng 100%	91,000,000	I. Chi đầu tư phát triển	450,000,000
II.	Các khoản thu phân chi theo tỉ lệ %	586,000,000	II. Chi thường xuyên	10,744,708,000
III.	Thu bổ sung	10,740,732,000	III. Chi dự phòng	222,124,000
	- Bổ sung cân đối	10,740,732,000		
	- Bổ sung có mục tiêu			
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước			
VI	Thu viện trợ			
IV.	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang			
Kết dư ngân sách				

ĐVT: đồng